

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , F2 , TP Sóc Trăng

Tel : 0299 3822201 - Fax : 0299 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2018



- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01a - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018
Tổng Giám đốc	Phạm Hoàng Việt
Kế toán trưởng	Tô Minh Chăng
Người lập	Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập	Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm



Sóc Trăng, ngày 18 tháng 01 năm 2019.

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN**Tên công ty :** Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)**Địa chỉ :** Km 2132 – Quốc lộ 1A – Phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.**Điện thoại :** (0299) 3822201

Fax : (0299) 3822122

Quyết định thành lập số : **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.**Vốn điều lệ : 402.000.000.000 đồng** (Bốn trăm lẻ hai tỉ đồng).

FIMEX VN báo cáo tóm lược kỳ kế toán 01/01/2018-31/12/2018 như sau :

Chỉ tiêu	ĐVT	01/07-30/09	01/10-31/12	So sánh (%)	Lũy kế từ 01/01-31/12		So sánh (%)
		2018	2018		2017	2018	
Nguyên liệu mua	Tấn	6,634.81	6,339.86		19,564.65	21,996.68	
- Tôm nguyên liệu		6,301.17	5,721.87	90.81	17,353.99	19,863.79	114.4%
- Nông sản		333.64	617.99	185.23	2,210.66	2,132.89	96.4%
Thành phẩm chế biến	Tấn	5,296.44	5,494.25		17,607.77	19,329.84	
- Tôm đông		5,082.65	5,094.05	100.22	16,295.73	18,011.80	110.5%
- Nông sản		213.79	400.20	187.19	1,312.04	1,318.04	100.4%
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	24.14	309.54	1,282.27	1,506.55	882.11	58.6%
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	4,428.36	4,097.30		14,527.10	15,684.96	
- Hàng thủy sản		4,060.89	3,766.74	92.76	13,222.51	14,306.27	108.2%
- Nông sản		367.47	330.56	89.96	1,304.59	1,378.69	105.6%
Doanh thu tiêu thụ	tr USD	46.02	42.12	91.53	154.50	163.63	105.9%
	Tr.đ	1,078,302	983,146	91.18	3,511,171	3,813,709	108.6%
Nộp ngân sách	Tr.đ	776.23	2,175.57	280.27	9,255.50	8,433.90	91.1%
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	62,926.08	63,880.36	101.52	113,241.24	192,213.13	169.7%
Tỷ suất LN/ DT	%	5.84	6.50	111.30	3.23	5.04	156.0%
Tỷ suất LN/ VCSH	%	10.03	9.32	92.92	19.77	28.05	141.8%
Vòng quay VLD	Vòng	0.81	0.77	95.06	2.89	3.01	104.1%

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM HOÀNG VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,190,213,440,011	1,347,923,887,355
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	31,694,499,011	165,795,287,586
1. Tiền	111		6,200,499,011	8,745,287,586
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,494,000,000	157,050,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		291,981,897,408	409,638,602,482
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	300,517,284,598	396,045,089,381
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	10,628,995,960	14,639,608,097
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	13,590,172,521	14,322,071,408
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(32,754,555,671)	(15,368,166,404)
IV. Hàng tồn kho	140	8	837,299,066,301	744,133,201,314
1. Hàng tồn kho	141		837,299,066,301	744,133,201,314
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29,237,977,291	28,356,795,973
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4,264,233,131	3,785,554,609
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,973,744,160	24,560,602,530
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			10,638,834
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		299,740,298,065	307,983,615,967
I. Phải thu dài hạn			-	-
1. Phải thu dài hạn khác				
II. Tài sản cố định	220		276,025,071,426	276,985,269,416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	273,800,555,981	274,612,667,803
- Nguyên giá	222		685,677,389,306	626,092,420,172
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(411,876,833,325)	(351,479,752,369)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	2,224,515,445	2,372,601,613
- Nguyên giá	228		3,236,661,710	3,236,661,710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,012,146,265)	(864,060,097)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,513,750,105	3,096,992,368
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	9,513,750,105	3,096,992,368
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		14,201,476,534	27,901,354,183
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	13,402,429,511	27,308,916,754
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	26.3	799,047,023	592,437,429
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,489,953,738,076	1,655,907,503,322
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		804,600,592,887	1,083,045,885,444
I. Nợ ngắn hạn	310		796,944,988,137	1,076,096,063,444
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	82,554,311,163	53,747,965,822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,041,714,615	894,184,080
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	18,734,410,579	4,184,250,993
4. Phải trả người lao động	314		84,535,513,551	27,971,751,670
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	11,022,436,258	6,916,434,676
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	5,090,073,842	5,087,823,842
7. Vay ngắn hạn	320	16	593,284,459,500	976,491,035,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		682,068,629	802,617,361
II. Nợ dài hạn	330		7,655,604,750	6,949,822,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	635,000,000	630,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7,020,604,750	6,319,822,000
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		685,353,145,189	572,861,617,878
I. Vốn chủ sở hữu	410	18.1	685,353,145,189	572,861,617,878
1. Vốn cổ phần	411		402,000,000,000	390,000,000,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		402,000,000,000	390,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,527,327,202	70,557,327,202



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		212,825,817,987	112,304,290,676
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		18,288,203,959	94,676,788,701
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		194,537,614,028	17,627,501,975
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,489,953,738,076	1,655,907,503,322

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1			4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng	01	20.1	983,146,827,983	1,077,377,773,883	3,813,709,652,190	3,511,171,660,601
2.	Các khoản giảm trừ	02	20.1	4,911,606,660	1,472,058,180	7,049,512,546	13,330,860,540
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20.1	978,235,221,323	1,075,905,715,703	3,806,660,139,644	3,497,840,800,061
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	844,215,884,858	1,013,609,519,827	3,414,694,142,946	3,225,235,635,213
5.	Lợi nhuận gộp	20		134,019,336,465	62,296,195,876	391,965,996,698	272,605,164,848
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20.2	4,127,617,193	4,589,704,709	20,618,617,604	21,226,646,844
7.	Chi phí tài chính	22	24	6,731,361,454	9,702,221,333	43,024,575,318	35,214,692,391
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		5,804,126,103	9,459,718,934	23,168,961,229	32,010,977,926
8.	Chi phí bán hàng	25	22	31,140,765,335	26,790,478,646	101,100,392,021	98,369,572,282
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	36,366,995,704	11,661,367,113	76,601,923,733	46,676,625,962
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		63,907,831,165	18,731,833,493	191,857,723,230	113,570,921,057
11.	Thu nhập khác	31		28,217,909	116,014,318	553,656,255	1,490,465,375
12.	Chi phí khác	32		55,687,000		198,248,889	1,820,141,985
13.	Lợi nhuận khác	40		(27,469,091)	116,014,318	355,407,366	(329,676,610)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63,880,362,074	18,847,847,811	192,213,130,596	113,241,244,447
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.1	6,154,204,592	1,248,515,252	15,509,628,137	2,146,337,523
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26.1	(119,786,202)	(28,169,416)	(206,609,594)	66,425,898
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		57,845,943,684	17,627,501,975	176,910,112,053	111,028,481,026
18.	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	19.4	1,439	386	3,989	2,832
19.	Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	19.4	1,439	386	3,989	2,832

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chàng

Tổng Giám đốc



Handwritten signature of Phạm Hoàng Việt

Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế		192,213,130,596	113,241,244,447
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	9	61,517,945,912	51,868,616,734
03	- Các khoản dự phòng		18,087,172,017	924,820,654
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-820,111,672	(45,851,378)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6,058,342,830)	(9,911,074,461)
06	- Chi phí Lãi vay	24	23,168,961,229	32,010,977,926
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		288,108,755,252	188,088,733,922
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		102,849,763,411	(142,228,167,049)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(93,165,864,987)	(267,258,970,673)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		90,091,166,197	33,962,709,990
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		13,427,808,721	3,408,101,556
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23,340,191,386)	(31,885,961,193)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.2	(1,248,515,252)	(2,680,986,500)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18,236,383,474)	(16,756,045,558)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		358,486,538,482	(235,350,585,505)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(70,322,538,189)	(96,566,053,992)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ		359,090,909	1,404,596,153
23	- Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng			
24	- Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng			
26	- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		264,146,098	
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		5,504,686,575	10,077,015,303
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(64,194,614,607)	(85,084,442,536)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		12,000,000,000	90,000,000,000
31	- Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ			
33	- Tiền thu từ đi vay		3,080,550,595,920	3,568,839,743,409
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(3,461,979,666,820)	(3,409,015,337,631)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	19.2	(58,500,000,000)	(90,000,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(427,929,070,900)	159,824,405,778

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(133,637,147,025)	(160,610,622,263)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		165,795,287,586	325,929,415,900
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(463,641,550)	476,493,949
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>31,694,499,011</u>	<u>165,795,287,586</u>

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

Người lập biểu


Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng


Tô Minh Chăng




Phạm Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 3.188 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.171)

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Niên độ kê toán trước của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9. Theo yêu cầu của Tập đoàn, Công ty thay đổi ngày kết thúc niên độ kê toán từ ngày 30 tháng 9 sang ngày 31 tháng 12 và sẽ áp dụng cho năm 2018 theo thông báo gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng ngày 29 tháng 3 năm 2018.

753
TY
ẤN
HÀM
TA
T. SÓC

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Theo đó, niên độ kế toán của Công ty cho các năm tài chính sau đó bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty áp dụng như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo tài chính.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007 và ngày 4 tháng 10 năm 2012 trong thời hạn 48 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo tài chính.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.



	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
4. TIỀN		
Tiền mặt tại quỹ	750,834,120	2,624,540,689
Tiền gửi ngân hàng	5,449,664,891	6,120,746,897
Tương đương tiền (*)	25,494,000,000	157,050,000,000
(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất 5.3%/năm.		
Tổng cộng	31,694,499,011	165,795,287,586
	-	-
5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG		
Phải thu các bên khác	300,517,284,598	396,045,089,381
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17,786,389,267)	
GIÁ TRỊ THUẦN	282,730,895,331	396,045,089,381
	-	-
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
Trả trước cho các bên khác	10,628,995,960	14,639,608,097
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,299,390,000)	(1,299,390,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	9,329,605,960	13,340,218,097
	-	-
7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	13,088,000,000	13,088,000,000
Phải thu lãi vay	93,772,548	272,639,583
Tạm ứng cho nhân viên	407,399,973	480,431,825
Khác	1,000,000	481,000,000
TỔNG CỘNG	13,590,172,521	14,322,071,408
	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13,088,000,000)	(13,488,000,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	502,172,521	834,071,408
	-	-
8. HÀNG TỒN KHO		
Hàng mua đang đi trên đường	2,503,857,600	
Nguyên vật liệu	30,638,436,396	27,345,420,496
Công cụ, dụng cụ, bao bì	37,782,012,940	40,423,321,665
Thành phẩm	766,374,759,365	639,113,810,334
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		37,250,648,819
Tổng cộng	837,299,066,301	744,133,201,314
	-	-



- Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư ngày 01/01/2018	185,199,561,103	397,276,277,682	28,274,098,293	7,811,944,149	7,530,538,945	626,092,420,172
2. Số tăng trong kỳ	2,236,807,585	39,138,279,572	16,106,360,262	3,201,990,564	-	60,683,437,983
<i>Bao gồm:</i>						-
- Mua sắm mới		39,138,279,572	16,106,360,262	3,201,990,564		58,446,630,398
- Xây dựng mới	2,236,807,585					2,236,807,585
3. Số giảm trong kỳ	-	239,040,667	859,428,182			1,098,468,849
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		239,040,667	859,428,182			1,098,468,849
- Khác						
4. Số dư cuối kỳ	187,436,368,688	436,175,516,587	43,521,030,373	11,013,934,713	7,530,538,945	685,677,389,306
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư ngày 01/01/2018	94,391,125,936	231,492,237,530	14,403,161,800	5,223,487,429	5,969,739,674	351,479,752,369
2. Khấu hao trong kỳ	14,934,619,954	41,395,767,453	3,364,395,836	987,101,508	687,974,993	61,369,859,744
3. Số giảm trong kỳ	-	239,040,667	733,738,121			972,778,788
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		239,040,667	733,738,121			972,778,788
- Khác						
4. Số dư cuối kỳ	109,325,745,890	272,648,964,316	17,033,819,515	6,210,588,937	6,657,714,667	411,876,833,325
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	90,808,435,167	165,784,040,152	13,870,936,493	2,588,456,720	1,560,799,271	274,612,667,803
2. Tại ngày cuối kỳ	78,110,622,798	163,526,552,271	26,487,210,858	4,803,345,776	872,824,278	273,800,555,981

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư ngày 01/01/2018	2,551,564,900	485,595,610	199,501,200	3,236,661,710
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Tăng khác		-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2,551,564,900	485,595,610	199,501,200	3,236,661,710
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư ngày 01/01/2018	402,976,846	261,582,051	199,501,200	864,060,097
2. Số tăng trong kỳ	58,351,632	89,734,536		148,086,168
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý nhượng bán				-
4. Số dư cuối kỳ	461,328,478	351,316,587	199,501,200	1,012,146,265
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	2,148,588,054	224,013,559	-	2,372,601,613
2. Tại ngày cuối kỳ	2,090,236,422	134,279,023	-	2,224,515,445

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Cải tạo trại tôm Tân Nam	8,881,102,764	2,096,181,501
- Máy móc đang chờ lắp đặt	322,094,238	1,000,810,867
- Khác	310,553,103	
Tổng cộng	<u>9,513,750,105</u>	<u>3,096,992,368</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	4,264,233,131	3,785,554,609
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,264,233,131	3,785,554,609
Các chi phí khác	-	-
Dài hạn	13,402,429,511	27,308,916,754
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11,917,424,941	20,575,137,741
Trả trước tiền thuê đất	548,333,341	4,059,964,830
Khác	936,671,229	2,673,814,183
Tổng cộng	17,666,662,642	31,094,471,363

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả các bên khác	82,554,311,163	53,747,965,822

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	1,248,515,252	15,509,628,137	(1,248,515,252)	15,509,628,137
Thuế thu nhập cá nhân	2,935,735,741	5,735,300,703	(5,446,254,002)	3,224,782,442
Tổng cộng	4,184,250,993	21,244,928,840	(6,694,769,254)	18,734,410,579

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí vận chuyển và cước tàu	1,651,863,863	404,005,677
Khác	9,370,572,395	6,512,428,999
Tổng cộng	11,022,436,258	6,916,434,676

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	5,090,073,842	5,087,823,842
Kinh phí công đoàn	5,026,631,242	5,026,631,242
Khác	63,442,600	61,192,600

Dài hạn	-	635,000,000	630,000,000
Nhận ký quỹ dài hạn		635,000,000	630,000,000
Tổng cộng		<u>5,725,073,842</u>	<u>5,717,823,842</u>
		-	-
16. VAY NGẮN HẠN			
		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Vay ngân hàng (*)		593,284,459,500	976,491,035,000
Vay cá nhân			
Tổng cộng		<u>593,284,459,500</u>	<u>976,491,035,000</u>
		-	-



17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	31/12/2018		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	302,905,595,000	13,031,000.00	Từ ngày 21/03/2019 đến ngày 28/04/2019	3.0 - 3.4	+ Nhà cửa, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	172,477,900,000	7,420,000.00	Từ ngày 13/05/2018 đến ngày 05/06/2019	3.8	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn + Nhà cửa, hệ thống lạnh, trạm biến áp Tin An
Ngân hàng TMCP Phương Đông- Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	117,900,964,500	5,072,100.00	Từ ngày 02/04/2019 đến ngày 30/04/2019	3,1 - 3,2	+ Tín chấp
Tổng cộng vay	593,284,459,500	25,523,100.00			

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	300,000,000,000	70,939,927,202	104,710,911,272	475,650,838,474
Phát hành cổ phiếu mới	90,000,000,000	(382,600,000)		89,617,400,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-		111,028,481,026	111,028,481,026
Cổ tức công bố và đã trả			(90,000,000,000)	(90,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(13,435,101,622)	(13,435,101,622)
Khác	-			-
Số dư tại ngày 31/12/2017	390,000,000,000	70,557,327,202	112,304,290,676	572,861,617,878
Phát hành cổ phiếu mới	12,000,000,000	(30,000,000)		11,970,000,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	176,910,112,053	176,910,112,053
Cổ tức công bố và đã trả	-	-	(58,500,000,000)	(58,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		(17,888,584,742)	(17,888,584,742)
Giảm khác	-			-
Số dư tại ngày 31/12/2018	402,000,000,000	70,527,327,202	212,825,817,987	685,353,145,189

Vào ngày 20 tháng 6 năm 2018, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 1.200.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 390.000.000.000 VND lên 402.000.000.000 VND theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 số 2200208753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 2018.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vốn góp đầu năm	390,000,000,000	390,000,000,000
Phát hành cổ phiếu mới	12,000,000,000	
Vốn góp cuối kỳ	402,000,000,000	390,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	58,500,000,000	

19.3 Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Cổ phiếu được phép phát hành	40,200,000	39,000,000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	40,200,000	39,000,000
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	40,200,000	39,000,000

19.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	176,910,112,053	111,028,481,026
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	39,637,808	32,884,932
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,989	2,832



20. DOANH THU

20.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tổng doanh thu	<u>3,813,709,652,190</u>	<u>3,511,171,660,601</u>
<i>Trong đó :</i>		
+ Doanh thu bán hàng thủy sản	3,690,229,705,851	3,392,944,866,263
+ Doanh thu bán hàng nông sản	123,479,946,339	118,226,794,338
<i>Trừ :</i>	7,049,512,546	13,330,860,540
+ Hàng bán bị trả lại	6,226,393,860	13,330,860,540
+ Giảm giá hàng bán	823,118,686	
DOANH THU THUẦN	<u>3,806,660,139,644</u>	<u>3,497,840,800,061</u>
<i>Trong đó :</i>		
+ Doanh thu bán hàng thủy sản	3,683,180,193,305	3,379,827,069,401
+ Doanh thu bán hàng nông sản	123,479,946,339	118,013,730,660

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Lãi tiền gửi	5,504,686,575	9,757,315,751
Lãi chênh lệch tỷ giá	15,113,931,029	11,469,331,093
Tổng cộng	<u>20,618,617,604</u>	<u>21,226,646,844</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Giá vốn hàng thủy sản	3,332,361,201,933	3,144,862,172,116
- Giá vốn hàng nông sản	82,332,941,013	80,373,463,097
Tổng cộng	<u>3,414,694,142,946</u>	<u>3,225,235,635,213</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí vận chuyển	41,164,241,488	51,297,562,532
Chi phí bán hàng khác	59,936,150,533	47,072,009,750
Tổng cộng	<u>101,100,392,021</u>	<u>98,369,572,282</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Lương	35,045,055,934	25,649,713,005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,755,788,682	10,951,419,465
Chi phí bằng tiền khác	30,801,079,117	10,075,493,492
Tổng cộng	<u>76,601,923,733</u>	<u>46,676,625,962</u>

2200
CỘT
CỔ
THỰC
SA
TRẦN

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí lãi vay	23,168,961,229	32,010,977,926
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá	19,855,614,089	3,203,714,465
Tổng cộng	43,024,575,318	35,214,692,391

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,000,033,446,816	3,045,254,618,827
Chi phí nhân công	430,785,189,508	321,936,193,897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59,136,917,626	48,928,203,795
Chi phí mua ngoài	107,447,017,865	109,807,102,040
Chi phí khác bằng tiền	136,060,096,161	98,026,753,306
Tổng cộng	3,733,462,667,976	3,623,952,871,865

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15,509,628,137	2,146,337,523
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(206,609,594)	66,425,898
TỔNG CỘNG	15,303,018,543	(2,212,763,421)

26.3 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

VND

	<u>Bảng cân đối kế toán</u>		<u>Báo cáo kết quả kinh doanh</u>	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	702,060,475	631,982,200	70,078,275	(25,045,125)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	96,986,548	(39,544,771)	136,531,319	53,214,541
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	799,047,023	592,437,429	206,609,594	28,169,416
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh</i>			<u>206,609,594</u>	

27. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Lương và các chi phí liên quan	13,438,600,000	11,369,184,000

27 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến hàng nông sản.

Số liệu tại ngày 01/01/2018-31/12/2018	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	3,690,229,705,851	123,479,946,339	3,813,709,652,190
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	3,690,229,705,851	123,479,946,339	3,813,709,652,190
- Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	214,263,680,944
- Doanh thu hoạt động tài chính			20,618,617,604
- Chi phí hoạt động tài chính			43,024,575,318
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			191,857,723,230
- Thu nhập khác			553,656,255
- Chi phí khác			198,248,889
- Thuế TNDN			(15,509,628,137)
- Thuế TNDN hoãn lại			206,609,594
- Lợi nhuận sau thuế			176,910,112,053

Số liệu tại ngày 01/01/2017-31/12/2017	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	3,392,944,866,263	118,226,794,338	3,511,171,660,601
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	3,392,944,866,263	118,226,794,338	3,511,171,660,601
- Kết quả kinh doanh bộ phận			127,558,966,604
- Doanh thu hoạt động tài chính			21,226,646,844
- Chi phí hoạt động tài chính			35,214,692,391
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			113,570,921,057
- Thu nhập khác			1,490,465,375
- Chi phí khác			1,820,141,985
- Thuế TNDN			(2,146,337,523)
- Thuế TNDN hoãn lại			(66,425,898)
- Lợi nhuận sau thuế			111,028,481,026

Số liệu tại ngày 01/01/2018-31/12/2018	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	1,064,426,983,350	60,075,068,442	1,124,502,051,792
- Tài sản không phân bổ			365,451,686,284
- Tổng tài sản			1,489,953,738,076
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			804,600,592,887
- Tổng nợ phải trả			804,600,592,887
- Mua sắm tài sản dài hạn	57,820,176,588	2,863,261,395	60,683,437,983
- Khấu hao và phân bổ	112,136,976,596	9,474,937,736	121,611,914,332

Số liệu tại ngày 01/01/2017-31/12/2017	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	978,370,010,661	67,684,775,209	1,046,054,785,870
- Tài sản không phân bổ			609,852,717,452
- Tổng tài sản			1,655,907,503,322
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			1,083,045,885,444
- Tổng nợ phải trả			1,083,045,885,444
- Mua sắm tài sản dài hạn	95,907,078,991	52,019,091	95,959,098,082
- Khấu hao và phân bổ	68,444,460,475	11,289,970,798	79,734,431,273

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Thông tin về doanh thu, tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Doanh thu bộ phận	Doanh thu bán ra bên ngoài	
	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
- Việt Nam	107,914,370,232	74,281,042,060
- Hoa Kỳ	480,235,252,622	939,988,142,533
- Nhật Bản	981,261,839,102	1,155,992,249,009
- Châu Âu	1,585,693,662,978	1,029,143,902,064
- Các nước khác	658,604,527,256	311,766,324,935
Tổng cộng	3,813,709,652,190	3,511,171,660,601

Tài sản bộ phận	Tổng tài sản	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Việt Nam	1,489,953,738,076	1,655,907,503,322
- Nước ngoài	-	-
Tổng cộng	1,489,953,738,076	1,655,907,503,322

28. Những thông tin khác

LNST Q4/2018 tăng hơn gấp 3 lần so Q4/2017. Nguyên nhân chủ yếu là:

- Giá nguyên liệu ở thời điểm Q4/2017 ở mức cao, cao bình quân 17% so giá nguyên liệu ở Q4/2018.
- FMC đã ký nhiều hợp đồng lớn ở thời điểm Q4/2017, Q1/2018 và được duy trì đến Q4/2018.
- Quý 4/2018 là thời điểm thu hoạch tôm tự nuôi của FMC.

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chăng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt